

---oOo---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV**  
**NĂM 2015**

**Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai**

**Mã Chứng khoán : DNP – Sở Giao dịch CK Hà Nội**

**Địa Chỉ : Đường số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai**

**Điện thoại : 061. 3836 269**

**Fax : 061. 3836 174**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>443.912.283.371</b>	<b>307.082.811.902</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>84.240.705.995</b>	<b>7.084.793.638</b>
1. Tiền	111		84.240.705.995	7.084.793.638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>39.501.604.043</b>	<b>9.370.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.501.604.043	9.370.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>218.648.884.477</b>	<b>202.915.600.851</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	183.734.074.886	165.516.829.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.418.653.348	4.912.877.821
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	14.066.381.637	39.401.142.210
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(21.570.225.394)	(7.115.441.709)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		200.193.451
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>98.499.166.644</b>	<b>87.181.863.803</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.845.966.557	90.310.423.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.346.799.913)	(3.128.559.979)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.021.922.212</b>	<b>530.553.610</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	358.740.561	530.553.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.996.565.943	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	666.615.708	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>192.055.139.997</b>	<b>93.113.712.577</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.554.542.402</b>	<b>1.911.461.918</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	3.554.542.402	1.911.461.918
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

Quý IV Năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.353.782.427</b>	<b>65.449.937.092</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	49.769.304.918	41.620.393.501
- Nguyên giá	222		141.652.766.034	117.178.535.459
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(91.883.461.116)	(75.558.141.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.880.956.842	21.068.501.212
- Nguyên giá	225		24.784.924.148	27.611.085.260
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.903.967.306)	(6.542.584.048)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.703.520.667	2.761.042.379
- Nguyên giá	228		2.818.564.091	2.818.564.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(115.043.424)	(57.521.712)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>913.034.521</b>	<b>286.253.796</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		913.034.521	286.253.796
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>110.226.787.354</b>	<b>24.694.600.354</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		106.932.187.354	16.043.710.354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.294.600.000	8.650.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.006.993.293</b>	<b>771.459.417</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.006.993.293	771.459.417
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>635.967.423.368</b>	<b>400.196.524.479</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý IV Năm 2015  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>441.625.644.003</b>	<b>296.387.961.266</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>428.926.356.456</b>	<b>287.655.410.623</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	43.791.918.045	21.464.430.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	7.108.822.780	5.069.140.511
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.352.072.824	12.941.584.452
4. Phải trả người lao động	314		5.309.790.331	4.637.144.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	988.454.315	268.326.022
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.733.078.939	4.499.578.109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	365.583.531.241	238.796.140.827
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.058.687.981	(20.934.664)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.699.287.547</b>	<b>8.732.550.643</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	12.699.287.547	8.732.550.643
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>194.341.779.365</b>	<b>103.808.563.213</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>194.341.779.365</b>	<b>103.808.563.213</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.905.000.000	26.517.339.735
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(342.000)	(342.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.035.140.292	18.543.696.104
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17.330.571.073	24.471.499.374
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		370.516.180	24.471.499.374
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.960.054.893	
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>635.967.423.368</b>	<b>400.196.524.479</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )



Nguyễn Văn Hiếu

P. Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV Năm 2015

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Lũy kế 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.01	241.993.091.674	250.156.584.779	863.973.627.014
2. Các khoản giảm trừ	02	VL.02	302.864.162	842.452.300	1.136.633.597
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.03	241.690.227.512	249.314.132.479	862.836.993.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.04	222.378.296.050	211.182.715.395	758.100.431.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.311.931.462	38.131.417.084	104.736.562.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.05	2.541.407.881	416.724.420	3.940.231.170
7. Chi phí tài chính	22	VL.06	6.754.463.954	5.693.189.330	28.279.260.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.396.587.563	3.142.588.752	19.244.768.591
8. Chi phí bán hàng	25	VL.07	6.180.733.292	3.973.456.408	18.664.959.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.07	13.244.316.329	10.628.020.075	41.641.739.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.326.174.232)	18.253.475.691	20.090.834.028
11. Thu nhập khác	31	VL.08	3.008.436.071		3.519.254.001
12. Chi phí khác	32	VL.09	1.479.722.776	2.451.756.697	1.520.072.318
13. Lợi nhuận khác	40		1.528.713.295	(2.451.756.697)	1.999.181.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.797.460.937)	15.801.718.994	22.090.015.711
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.10		3.742.086.819	5.129.960.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		<b>(2.797.460.937)</b>	<b>12.059.632.175</b>	<b>16.960.054.893</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
P.Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.797.460.937)	15.801.718.994
2. Điều chỉnh cho các khoản			23.274.756.308	11.954.523.656
+ Khấu hao tài sản cố định & BÐSET	02		3.879.385.997	3.305.982.930
+ Các khoản dự phòng	03		13.322.012.098	5.114.391.384
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.476.770.650	879.097.911
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05			(487.537.321)
+ Chi phí lãi vay	06		4.596.587.563	3.142.588.752
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.477.295.371	27.756.242.650
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		12.674.548.860	(77.286.061.858)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(15.406.324.317)	11.300.873.326
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.455.278.320	16.352.556.533
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.538.761.446)	1.593.391.946
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.832.507.402)	(8.501.077.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(3.451.449.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16.386.372.907	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(4.683.542.045)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>42.215.902.293</b>	<b>(36.919.065.651)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.860.438.592)	(2.477.509.718)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.131.604.043)	(8.370.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.100.000.000)	(5.356.290.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			6.295.755
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(39.092.042.635)</b>	<b>(16.197.503.963)</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV Năm 2015  
(Tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			223.947.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		207.495.453.074	185.283.676.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156.914.366.437)	(126.892.230.303)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.578.976.732)	(2.184.617.057)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.002.109.905	56.206.828.947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		52.125.969.563	3.090.259.333
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.114.736.432	3.781.514.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			213.020.268
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		84.240.705.995	7.084.793.638



Nguyễn Văn Hiếu  
P. Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

  
Hoàng Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Đức  
Người lập biểu

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

**Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con với các thông tin sau:**

**Chi nhánh:**

- a. Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- b. Năm 2015, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3600662561-004 ngày 23 tháng 4 năm 2015 .

Địa chỉ chi nhánh: Phòng 501A, tòa nhà Thăng Long Ford, Số 105 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty con:**

- a. Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi số : 4000 434 893 , đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp .

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 99,33%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn , tỉnh Quảng Nam.

- b. Công ty Cổ Phần Bình Hiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000045 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp .

Vốn điều lệ: 21.500.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 53,7%.

Trụ sở hoạt động: A6-A7 KDC Kênh bầu, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

- c. Công ty Cổ Phần Đầu tư Hạ Tầng Nước DNP - Long An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101806214 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp .

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 65%.

Trụ sở hoạt động: Ấp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An, Việt Nam

**2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

Vốn điều lệ: 135.071.410.000 đồng

**3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.**

**4 Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.**

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.**

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**



**1 Chế độ kế toán áp dụng:**  
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yếu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

**3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản" ).

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

#### 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

#### 6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

##### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

##### 6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn

##### 6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### 7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

#### 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

#### 9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

##### Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đo khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành \* thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	4.472.695.709	117.891.440
Tiền gửi ngân hàng (*)	79.768.010.286	6.966.902.198
<b>Cộng</b>	<b>84.240.705.995</b>	<b>7.084.793.638</b>
(*) Số dư Tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm khoản tiền trong tài khoản chứng khoán mở tại Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect với số dư là 70.036.701.437 đồng		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 01)</b>		
<b>3. Phải thu khách hàng (Chi tiết theo đối tượng lớn hơn 10%)</b>		
<i>a&gt; Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Comcoplast	6.872.159.622	4.261.293.186
Công ty xây lắp 559	2.071.438.127	3.569.870.837
Công ty CP Cơ khí công trình cấp nước	1.005.280.100	2.932.428.580
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đại Việt		3.834.638.599
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng nai Miền Trung	5.673.696.282	8.920.064.672
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12 (Viwasecn 12)	3.607.918.195	2.871.188.050
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước	455.738.117	24.690.596.391
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.453.124.736	1.289.125.860
Công ty TNHH Đan Vĩ	6.532.968.367	1.588.954.158
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Công Chánh	7.120.844.766	6.729.926.934
Công ty TNHH Công trình cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị M.A.T	7.988.296.262	4.171.700.600
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	11.156.080.299	2.477.052.237
Công ty TNHH Trung Đô		8.156.745.485
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế	2.784.028.214	1.378.166.680
Công ty TNHH Thiện Vũ	9.153.294.994	4.214.817.624
Công ty TNHH Xây dựng Phú Đông Thành	2.614.344.404	2.549.121.004
Công ty cổ phần kỹ thuật SHEN	5.587.696.647	358.630.351
Chi nhánh công ty CPĐT và xây dựng số 4 - Xí Nghiệp tư vấn và Xây Dựng	439.612.349	3.592.062.364
Tổng Công ty Dầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN)	243.980.359	
Công ty cổ phần xây dựng số 5	21.401.610.384	28.561.995.539
Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị - Cty CP Xây Dựng số 5	7.232.971.118	
Sphere Germany GmbH	1.766.752.365	612.569.788
Sphere Nederland B.V	3.061.805.534	2.772.157.551
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn-TNHH MTV	3.238.237.572	3.350.796.594
Các đối tượng khác	72.272.196.073	42.632.925.994
<b>Cộng</b>	<b>183.734.074.886</b>	<b>165.516.829.078</b>
<i>b&gt; Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	5.673.696.282	8.920.064.672
Công ty Cổ phần Bình Hiệp		3.237.916
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN)	243.980.359	
<b>Cộng</b>	<b>5.917.676.641</b>	<b>8.923.302.588</b>

## 4 . Các khoản phải thu khác

## a&gt; Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	68.000.000		136.527.382	
Tạm ứng	12.344.898.857		7.415.990.362	
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	961.159.504		886.617.473	
Thuế GTGT chưa kê khai	29.808.280		29.808.280	
Phải thu bảo hiểm xã hội	105.276.570		86.493.565	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	257.125.426		116.636.164	
Phải thu cho vay vốn			29.709.068.984	
+ Cho ông Nguyễn Văn Chinh vay			6.972.804.217	
+ Cho ông VR Đình Đệ vay			6.850.000.000	
+ Cho ông Trần Hữu Chuyển vay			15.886.264.767	
Phải thu khác	300.113.000		1.020.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>14.066.381.637</b>		<b>39.401.142.210</b>	

## b&gt; Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.554.542.402		1.911.461.918	
<b>Cộng</b>	<b>3.554.542.402</b>		<b>1.911.461.918</b>	

## 5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác				200.193.451
<b>Cộng</b>				<b>200.193.451</b>

## 6 . Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
Phải thu khách hàng	34.313.362.278	12.743.136.884	9.395.125.182	2.279.683.473
<i>Nợ khó đòi trích lập 100%</i>	<i>9.650.422.935</i>		<i>6.138.433.650</i>	
<i>Quá hạn trích 50%</i>	<i>22.604.603.280</i>	<i>11.302.301.640</i>		
<i>Quá hạn trích 30%</i>	<i>2.058.336.063</i>	<i>1.440.835.244</i>	<i>3.256.691.532</i>	<i>2.279.683.473</i>
<b>Cộng</b>	<b>34.313.362.278</b>	<b>12.743.136.884</b>	<b>9.395.125.182</b>	<b>2.279.683.473</b>

## 7 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			4.774.613.580	
Nguyên liệu, vật liệu	58.785.836.616		31.665.979.725	
Công cụ, dụng cụ			396.380.641	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.001.638.213	(2.346.799.913)	4.000.622.432	(2.346.799.913)
Thành phẩm	23.281.378.876		31.799.877.729	(781.760.066)

Hàng hóa	9.349.791.166	8.527.691.602
Hàng gửi đi bán	4.427.321.686	9.145.258.073
<b>Cộng</b>	<b>100.845.966.557 (2.346.799.913)</b>	<b>90.310.423.782 (3.128.559.979)</b>

**8 . Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	913.034.521	286.253.796
Xây dựng cơ bản	913.034.521	188.820.984
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>		97.432.812
<i>Các công trình khác</i>		
<b>Cộng</b>	<b>913.034.521</b>	<b>286.253.796</b>

**9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	18.457.096.709	92.902.776.447	3.465.318.621	2.353.343.682	117.178.535.459
Số tăng trong kỳ	1.498.773.776	15.088.481.319	7.922.370.907	517.477.300	25.027.103.302
- <i>Mua trong năm</i>		5.158.267.240	7.922.370.907	517.477.300	13.598.115.447
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	1.498.773.776				1.498.773.776
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		9.930.214.079			9.930.214.079
Số giảm trong kỳ		552.872.727			552.872.727
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		523.272.727			523.272.727
- <i>Giảm khác</i>		29.600.000			29.600.000
Số dư cuối kỳ	19.955.870.485	107.438.385.039	11.387.689.528	2.870.820.982	141.652.766.034
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.927.482.564	60.076.097.396	1.842.427.707	1.712.134.291	75.558.141.958
Số tăng trong kỳ	1.673.974.555	13.853.446.638	682.242.040	149.239.710	16.358.902.943
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.673.974.555	7.617.582.201	682.242.040	149.239.710	10.123.038.506
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		6.235.864.437			6.235.864.437
Số giảm trong kỳ		33.583.785			33.583.785
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		28.650.452			28.650.452
- <i>Giảm khác</i>		4.933.333			4.933.333
Số dư cuối kỳ	13.601.457.119	73.895.960.249	2.524.669.747	1.861.374.001	91.883.461.116
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.529.614.145	32.826.679.051	1.622.890.914	641.209.391	41.620.393.501
Tại ngày cuối kỳ	6.354.413.366	33.542.424.790	8.863.019.781	1.009.446.981	49.769.304.918

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

29.047.996.210

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

47.374.030.818

**10 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm		27.611.085.260			27.611.085.260
Số tăng trong kỳ		7.071.696.167			7.071.696.167
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>		7.071.696.167			7.071.696.167
Số giảm trong kỳ		9.897.857.279			9.897.857.279
- <i>Mua TSCĐ thuê TC</i>		9.897.857.279			9.897.857.279

Số dư cuối kỳ		24.784.924.148			24.784.924.148
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ		6.542.584.048			6.542.584.048
Số tăng trong kỳ		3.597.247.695			3.597.247.695
- Khấu hao trong kỳ		3.597.247.695			3.597.247.695
Số giảm trong kỳ		6.235.864.437			6.235.864.437
- Mua TSCĐ thuê TC		6.235.864.437			6.235.864.437
Số dư cuối kỳ		3.903.967.306			3.903.967.306
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ		21.068.501.212			21.068.501.212
Tại ngày cuối kỳ		20.880.956.842			20.880.956.842

Tiền mua lại TSCĐ thuê tài chính phát sinh thêm được ghi nhận là tăng nguyên giá TSCĐ trong năm 32.356.800 đồng

#### 11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.818.564.091				2.818.564.091
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	2.818.564.091				2.818.564.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	57.521.712				57.521.712
Số tăng trong kỳ	57.521.712				57.521.712
- Khấu hao trong kỳ	57.521.712				57.521.712
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	115.043.424				115.043.424
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2.761.042.379				2.761.042.379
Tại ngày cuối kỳ	2.703.520.667				2.703.520.667

#### 12 . Chi phí trả trước dài hạn

a> Ngắn hạn

Các khoản khác

b> Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Các khoản khác

Cộng

Số cuối năm

358.740.561

358.740.561

4.006.993.293

1.471.774.622

2.535.218.671

4.365.733.854

Số đầu năm

530.553.610

530.553.610

771.459.417

113.888.858

657.570.559

1.302.013.027

#### 13 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục 02)

#### 14 . Phải trả người bán

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung

Công ty TNHH SX Kinh doanh XNK Nghi Long

23.814.025.517

23.814.025.517

110.880.000

110.880.000

3.467.326.110

1.157.992.000

3.467.326.110

1.157.992.000

Công ty TNHH Mỹ thuật Phương đồng	845.915.537	845.915.537	584.542.600	584.542.600
Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất Phú Mỹ	3.753.750.000	3.753.750.000	2.385.900.000	2.385.900.000
Công ty TNHH Bao bì Giấy Việt Trung	1.020.893.819	1.020.893.819	360.300.485	360.300.485
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	430.210.000	430.210.000	945.418.701	945.418.701
Sabic Asia Pacific Pte ltd				0
Phải trả đối tượng khác	13.816.243.172	13.816.243.172	12.562.950.623	12.562.950.623
<b>Cộng</b>	<b>43.791.918.045</b>	<b>43.791.918.045</b>	<b>21.464.430.519</b>	<b>21.464.430.519</b>

*b> Phải trả người bán là các bên có liên quan*

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	23.814.025.517	23.814.025.517	3.467.326.110	3.467.326.110
--	----------------	----------------	---------------	---------------

## 15 . Người mua trả tiền trước

*a> Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	307.070.070	178.854.070
Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D	458.011.110	108.011.110
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Bình Dương	316.993.600	316.993.600
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hoàn Vũ	204.611.000	204.611.000
Công ty TNHH SX XD TM DV Nhật Minh	661.527.720	661.527.720
Ban Quản Lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành	994.550.302	
Công ty Cổ phần Kiến Á		799.239.960
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tân Vạn Phú	1.500.000.000	
ABENNA A/S	358.304.380	
Trần Tấn Thành	165.000.000	165.000.000
Wacoku Martial Art Co., LTD	61.637.973	262.879.654
Các đối tượng khác	2.081.116.625	2.372.023.397
<b>Cộng</b>	<b>7.108.822.780</b>	<b>5.069.140.511</b>

*b> Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan*

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung				
--	--	--	--	--

## 16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

*a> Phải nộp*

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	7.088.437.379	312.074.498	7.400.511.877	
Thuế xuất, nhập khẩu	50.477.648	190.334.589	178.144.271	62.667.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.215.524.340	1.560.682.440	5.547.484.079	1.228.722.701
Thuế thu nhập cá nhân	587.145.085	187.660.196	714.123.124	60.682.157
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		151.605.783	151.605.783	
<b>Cộng</b>	<b>12.941.584.452</b>	<b>2.405.357.506</b>	<b>17.564.147.512</b>	<b>1.352.072.824</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

*b> Phải thu*

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		20.318.595.842	20.985.211.550	666.615.708



Cộng	20.318.595.842	20.985.211.550	666.615.708
<b>17 . Chi phí phải trả</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	
<i>a&gt; Ngắn hạn</i>			
Chi phí lãi vay	988.454.315		268.326.022
Chi phí khác			
<b>Cộng</b>	<u>988.454.315</u>	<u>268.326.022</u>	
<b>18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Tài sản thừa chờ giải quyết			181.028.851
Kinh phí công đoàn	341.889.710		124.846.969
Bảo hiểm xã hội	318.854.379		191.269.713
Bảo hiểm y tế	45.689.503		37.109.385
Bảo hiểm thất nghiệp	19.933.528		16.493.060
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.793.000		1.474.678.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.003.918.819		2.474.151.461
<i>Phải trả thù lao HĐQT &amp; BKS</i>			998.288.440
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai nhưng chưa kết chuyển</i>	666.615.708		
<i>Phải trả khác</i>	1.337.303.111		1.475.863.021
<b>Cộng</b>	<u>2.733.078.939</u>	<u>4.499.578.109</u>	
<b>19 . Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03)</b>			
<b>19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Vốn góp của các đối tượng khác	135.071.410.000		34.276.370.000
<b>Cộng</b>	<u>135.071.410.000</u>	<u>34.276.370.000</u>	
<b>19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ	34.276.370.000		34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	100.795.040.000		
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ	135.071.410.000		34.276.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	17.710.830.000		
<b>19.4. Cổ phiếu</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.507.141		3.427.637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	13.507.141		3.427.637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.507.141		3.427.637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10		10
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10		10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.507.131		3.427.627
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.507.131		3.427.627
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000		10.000
<b>19.5. Cổ tức</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		6.855.250.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		6.855.250.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

19.6. Các quỹ	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	25.035.140.292	18.543.696.104
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>25.035.140.292</b>	<b>18.543.696.104</b>

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a> Tài sản thuê ngoài	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	9.168.746.355	8.979.225.636
- Trên 5 năm (*)	9.168.746.355	8.979.225.636

(\*) Công ty thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 trong thời hạn 50 năm kể từ 1/7/2001 đến 12/1/2051 với giá trị thuê là 11.575,08 USD. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2015 là 408.407,41 USD tương ứng giá trị là 9.168.746.355 đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD. Số phải trả tại 01/01/2015 là 419.982,49 USD được xác định theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

b> Ngoại tệ các loại	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
Tiền gửi ngân hàng USD	101.083,64	2.269.327.724	145.657,37	3.094.640.099
Tiền gửi ngân hàng EUR	369,60	8.836.485	380,52	8.084.528
<b>Cộng</b>		<b>2.278.164.209</b>		<b>3.102.724.627</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
a> Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	241.993.091.674	250.156.584.779
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>241.993.091.674</b>	<b>250.156.584.779</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	302.864.162	842.452.300
<b>Cộng</b>	<b>302.864.162</b>	<b>842.452.300</b>
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	241.690.227.512	249.314.132.479

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>241.690.227.512</b>	<b>249.314.132.479</b>
<b>4 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	222.378.296.050	211.182.715.395
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>222.378.296.050</b>	<b>211.182.715.395</b>
<b>5 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.064.637.231	416.724.420
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.476.770.650	
<b>Cộng</b>	<b>2.541.407.881</b>	<b>416.724.420</b>
<b>6 . Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
Lãi tiền vay	4.596.587.563	3.142.588.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	2.157.876.391	2.550.600.578
<b>Cộng</b>	<b>6.754.463.954</b>	<b>5.693.189.330</b>
<b>7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	551.779.738	459.230.888
Chi phí khấu hao	240.824.098	223.000.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí vận chuyển, xuất khẩu)	3.258.385.288	2.980.765.490
Chi phí bằng tiền khác	2.129.744.168	310.459.137
<b>Cộng</b>	<b>6.180.733.292</b>	<b>3.973.456.408</b>
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	4.810.578.820	4.587.590.002
Chi phí đồ dùng văn phòng	208.152.351	198.707.622
Chi phí khấu hao	398.208.885	378.965.222
Thuế, phí và lệ phí	405.295.271	309.801.117
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.595.013.209	4.078.231.098
Chi phí bằng tiền khác	2.827.067.793	1.074.725.014
<b>Cộng</b>	<b>13.244.316.329</b>	<b>10.628.020.075</b>
<b>8 . Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV Năm 2015</b>	<b>Quý IV Năm 2014</b>
Thu nhập khác	3.008.436.071	
<b>Cộng</b>	<b>3.008.436.071</b>	

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
<b>9 . Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	1.479.722.776	2.451.756.697
<b>Cộng</b>	<b>1.479.722.776</b>	<b>2.451.756.697</b>
<b>10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thuế TNDN		3.742.086.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.742.086.819
<b>11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.412.853.868	159.741.526.308
Chi phí nhân công	7.144.319.474	6.604.257.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.444.110.317	3.331.706.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác bằng tiền	14.296.976.055	13.711.926.727
<b>Cộng</b>	<b>192.298.259.714</b>	<b>183.389.417.289</b>



Nguyễn Văn Hiếu  
 P. Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV Năm 2015

**Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<b>a&gt; Chứng khoán kinh doanh</b>						
a1> Ngân hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-		
Trái phiếu SHBS	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-		
Cổ phiếu Công ty CP Vivaseen 12	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-		
<b>b&gt; Đầu tư nắm giữ đến kỳ đáo hạn</b>						
b1> Ngân hạn	33.501.604.043	33.501.604.043	-	-		
Tiền gửi có kỳ hạn <1>	33.501.604.043	33.501.604.043	-	-		
<1> Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng						
<b>c&gt; Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	106.932.187.354	106.932.187.354	-	16.043.710.354	16.043.710.354	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung <1>	37.466.720.354	37.466.720.354	-	16.043.710.354	16.043.710.354	-
Công ty CP Bình Hiệp <2>	59.365.467.000	59.365.467.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An <3>	10.100.000.000	10.100.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3.294.600.000	3.294.600.000	-	8.650.890.000	8.650.890.000	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường <4>	3.294.600.000	3.294.600.000	-	3.294.600.000	3.294.600.000	-
Việt Nam - CTCP (Vivaseen)	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Bình Hiệp <2>	-	-	-	5.356.296.000	5.356.296.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV Năm 2015

**Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính (tiếp)****Thông tin bổ sung về các khoản góp vốn vào đơn vị khác**

1&gt; Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	1.875.622	98,72%
Công ty CP Bình Hiệp	3.033.832	53,70%	114.000	7,60%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	1.010.000		323.000	0,56%
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	323.000	0,56%	323.000	0,56%

<1> Trong năm, Công ty thực hiện góp bổ sung vốn vào Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung với giá trị 21.423.010.000 tương ứng 2.142.301 cp và nhận cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu được chia là 451.827 cp theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung. Toàn bộ số cổ phiếu này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngân hàng với Ngân hàng TMCP Việt Á.

<2> Trong năm 2015, Công ty thực hiện mua bổ sung cổ phiếu của Công ty CP Bình Hiệp để nâng tỷ lệ sở hữu. Tổng số lượng cổ phiếu đã mua trong kỳ là 660.400 cổ phiếu với giá trị là 44.163.100.000 đồng. Toàn bộ số cổ phiếu này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngân hàng với Ngân hàng TMCP Việt Á.

Ngoài ra, trong 6 tháng cuối năm 2015, Công ty CP Bình Hiệp thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu từ Quý Đầu tư phát triển là 1.879.365 cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, trong đó, Công ty CP Nhựa Đồng Nai mua là 380.067 với giá 31.000 đồng/cp.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty nhận cổ tức năm 2014 của Công ty CP Bình Hiệp với giá trị là 1.936.000.000 đồng được ghi giảm giá gốc đầu tư.

<3> Theo Nghị quyết 303/2015/NQ-DNP ngày 30/11/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Công ty thực hiện góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An với tỷ lệ cam kết góp là 65% vốn điều lệ tương ứng 95.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty đã thực hiện góp là 10.100.000.000 đồng. Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An thành lập tháng 12/2015 nên chưa lập báo cáo tài chính năm 2015.

<4> Toàn bộ số lượng cổ phiếu Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP thuộc sở hữu của Công ty và Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Á làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng tại ngân hàng này.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thu thập được kết quả kinh doanh năm 2015 của Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP.

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a&gt; Vay ngắn hạn</b>						
1> Vay ngắn hạn	365.583.531.241	365.583.531.241	776.279.606.397	649.492.215.983	238.796.140.827	238.796.140.827
Nguồn hàng ANZ - Chi nhánh HCM	55.055.666.886	55.055.666.886	189.841.183.070	197.070.491.621	62.284.975.437	62.284.975.437
Nguồn hàng Công Thương KCN Biên Hòa	84.750.172.333	84.750.172.333	140.420.478.792	95.633.215.558	39.962.909.099	39.962.909.099
Nguồn hàng SINDO PAC - Chi nhánh Tp.HCM	44.383.681.698	44.383.681.698	47.460.260.664	12.260.077.296	9.243.498.330	9.243.498.330
Nguồn hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM	37.450.758.371	37.450.758.371	139.064.747.949	139.207.193.818	37.593.204.240	37.593.204.240
Nguồn hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33.996.154.028	33.996.154.028	58.645.311.565	54.596.809.286	29.947.651.749	29.947.651.749
Nguồn hàng Quốc Tế (VTB) - Chi nhánh Đồng Nai	14.091.797.933	14.091.797.933	47.392.663.210	53.291.046.070	19.990.180.793	19.990.180.793
Nguồn Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai	11.691.373.686	11.691.373.686	52.491.967.629	60.651.889.650	19.851.295.707	19.851.295.707
Nguồn Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai	19.793.771.090	19.793.771.090	20.264.679.984	470.908.894	-	-
Nguồn Hàng Phát Triển Tp.HCM (HDB) - CN Đồng Nai	-	-	4.750.000.000	4.750.000.000	-	-
Nguồn hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai	64.370.155.216	64.370.155.216	76.008.313.534	31.560.583.790	19.922.425.472	19.922.425.472
<b>Cộng</b>	<b>365.583.531.241</b>	<b>365.583.531.241</b>	<b>776.279.606.397</b>	<b>649.492.215.983</b>	<b>238.796.140.827</b>	<b>238.796.140.827</b>
<b>b&gt; Vay dài hạn</b>						
1> Vay dài hạn	4.561.508.667	4.561.508.667	4.854.150.000	292.641.533	-	-
Nguồn hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	3.227.629.996	3.227.629.996	3.511.777.996	284.148.000	-	-
Nguồn Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai	1.333.878.671	1.333.878.671	1.342.372.004	8.493.533	-	-
2> Nợ thuê tài chính	8.137.778.880	8.137.778.880	9.205.951.932	9.800.723.695	8.732.550.643	8.732.550.643
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	850.775.848	850.775.848	-	556.842.264	1.407.618.112	1.407.618.112
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Charlease	2.844.631.172	2.844.631.172	231.246.641	3.167.924.628	5.781.309.159	5.781.309.159
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam <1>	4.442.371.860	4.442.371.860	8.974.705.291	6.075.956.803	1.543.623.372	1.543.623.372
<b>Cộng</b>	<b>12.699.287.547</b>	<b>12.699.287.547</b>	<b>14.060.101.932</b>	<b>10.093.365.028</b>	<b>8.732.550.643</b>	<b>8.732.550.643</b>

e> Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	8.154.990.014	596.562.945	7.558.427.069	7.411.527.147	668.124.106	6.743.403.041
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

<1> Khoản giảm trong kỳ bao gồm khoản ứng trước 20% giá trị hợp đồng thuê tài chính 2015-00155 - XNN và 2015-00106 - XNN với tổng giá trị là 2.242.296.626 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý IV Năm 2015

**Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: đ*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.720.892.735</b>	<b>(427.842.000)</b>	<b>12.177.029.377</b>	<b>2.558.874.535</b>	<b>9.529.175.262</b>	<b>84.834.499.909</b>
Trích các quỹ	-	-	-	3.221.658.099	586.134.093	-	3.807.792.192
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	21.180.786.769	21.180.786.769
Giảm do kết chuyển nguồn	-	(203.553.000)	427.500.000	-	-	-	223.947.000
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.980.060.378)	(4.980.060.378)
Thương vượt kế hoạch +thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(1.258.402.279)	(1.258.402.279)
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC	-	-	-	3.145.008.628	(3.145.008.628)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>34.276.370.000</b>	<b>26.517.339.735</b>	<b>(342.000)</b>	<b>18.543.696.104</b>	<b>-</b>	<b>24.471.499.374</b>	<b>103.808.563.213</b>
Trích các quỹ	-	-	-	6.491.444.188	-	-	6.491.444.188
Lãi trong năm kỳ	-	-	-	-	-	16.960.054.893	16.960.054.893
Tăng vốn trong kỳ	100.795.040.000	16.905.000.000	-	-	-	-	117.700.040.000
Hoàn nhập cổ tức 2012 treo phải trả nhưng không chi trả mà trả bằng cổ phiếu.	-	-	-	-	-	1.378.560.800	1.378.560.800
Hoàn nhập thù lao HĐQT 2012 & 2013 không chi trả	-	-	-	-	-	998.288.440	998.288.440
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(8.550.132.169)	(8.550.132.169)
Giảm do thương cõ phiếu tăng vốn	-	(26.517.339.735)	-	-	-	(216.870.265)	(26.734.210.000)
Trả cổ tức 2012 & 2013 bằng cõ phiếu	-	-	-	-	-	(6.855.250.000)	(6.855.250.000)
Trả cổ tức 2014 bằng cõ phiếu	-	-	-	-	-	(10.855.580.000)	(10.855.580.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>135.071.410.000</b>	<b>16.905.000.000</b>	<b>(342.000)</b>	<b>25.035.140.292</b>	<b>-</b>	<b>17.330.571.073</b>	<b>194.341.779.365</b>